

Bản án số: 369/2025/HS-PT
Ngày: 07/5/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 424/2025/TLPT-HS ngày 27 tháng 3 năm 2025. Do có kháng cáo của bị cáo, người có quyền lợi liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

1. Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo: **Bùi Thị T**; giới tính: Nữ; tên gọi khác: Không; sinh ngày 15 tháng 10 năm 1979 tại Gia Viễn, Ninh Bình; nơi thường trú: Tổ dân phố B, V, H, Hà Nội; nơi ở hiện tại: Tổ dân phố B, V, quận H, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: **12/12**; con ông Bùi Xuân N và con bà Nguyễn Thị T1; có chồng là Nguyễn Trọng Đ và có 04 con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền sự: Chưa; nhân thân: Ngày 28/8/2024, Bùi Thị T bị Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xử phạt 09 năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 năm tù về tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt 13 năm tù (hành vi phạm tội xảy ra tháng 12/2021); Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/8/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị T: Luật sư Trịnh Thị T2 - Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

2. Bị hại không kháng cáo: Chị Đoàn Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà A, đường T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Anh Trần Ngọc L, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà B, đường H phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo:

+ Anh Trần Trí L1, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố N, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

+ Anh Phạm Công H1, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn D, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

+ Anh Lê Xuân T3, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Khoảng cuối năm 2021, Bùi Thị T vào thành phố S, tỉnh Thanh Hóa để đầu tư bất động sản và quen biết với chị Đoàn Thị H, (sinh năm 1984, trú tại số nhà A, đường T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa), cả hai giữ mối quan hệ qua lại với nhau.

Khoảng tháng 4/2022, T nói với chị H hiện T đang là Trưởng kho A99, làm việc ở Văn phòng C1, nên có nhiều mối quan hệ có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chi phí khoảng 500.000.000đ/1 giấy chứng nhận. Tin lời T, chị H đã mua đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhiều người dân sinh sống trên địa bàn thành phố S, sau đó đưa tiền và nhờ T làm 23 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 19 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đoàn Thị H (12 Giấy chứng nhận tương ứng với 12 lô đất trên mảnh đất có địa chỉ tại thôn A, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa và 07 Giấy chứng nhận tương ứng với 07 mảnh đất có địa chỉ ở khu phố M, phường Q, thành phố S) và 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 Giấy chứng nhận mang tên anh Trần Trí L1, sinh năm 1984, ở khu phố N, phường Q, thành phố S; 01 Giấy chứng nhận mang tên anh Phạm Công H1, sinh năm 1986, ở thôn D, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa và 02 Giấy chứng nhận mang tên anh Lê Xuân T3, sinh năm 1985, trú tại thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

1. Đối với 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Thị H tương ứng với 12 lô đất trên mảnh đất có địa chỉ tại thôn A, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa: Sau khi nghe Bùi Thị T nói làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với chi phí khoảng 500.000.000đ/1 giấy chứng nhận. Khoảng tháng 4/2022, chị H mua 04 mảnh đất có tổng diện tích 12.000m² của anh Lê Văn L2,

(sinh năm 1983 ở thôn A, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa) nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với giá ghi trên giấy tờ là 5.000.000.000đồng, trong đó anh Trần Ngọc L, sinh năm 1983 trú tại số nhà B đường H, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (bạn của vợ chồng chị H) góp 500.000.000đ mua đất. Khi mua chị H nói với anh L là H có quen biết với Bùi Thị T, làm ở Văn phòng chính phủ có khả năng làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời cam kết nếu không có sổ đỏ sẽ trả lại tiền cho anh L. Mặc dù anh L chưa gặp T, không quen biết T, nhưng qua lời chị H nói anh L tin T sẽ làm được, nên anh L đưa thêm cho chị H 500.000.000đ tiền làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để chị H nhờ T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. T nói với H chi phí mỗi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng 500.000.000đ (khi nào nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ có giá cụ thể). Sau đó, chị H nhờ T xem thông tin và đo đạc 02/04 mảnh đất đã mua của anh L2, T bảo với H sẽ làm được 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó T đưa cho chị H 12 bộ hồ sơ, trên mặt giấy có đóng dấu đỏ chức danh: “TRƯỞNG KHO A99 - PHỦ CHỦ TỊCH NƯỚC CHXHCNVN - Bùi Thị T”, nói đây là các hồ sơ xin chỉ tiêu ở Bộ T7, yêu cầu chị H ghi thông tin các lô đất vào rồi nộp lại cho T. Chị H đã hoàn tất các thủ tục trong các bộ hồ sơ và chuyển lại cho T.

2. Đối với 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Thị H tương ứng với 07 mảnh đất có địa chỉ ở khu phố M, phường Q, thành phố S: Trong thời gian đang nhờ T làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 12 lô đất tại thôn A, xã Q như trên, chị H hỏi T: đất khu tái định cư ở phường Q, thành phố S có làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không. T không đi xem đất mà nói luôn là có thể làm được hết, phí vẫn khoảng 500.000.000đ/01 giấy chứng nhận. Do đó, chị H đã mua 07 mảnh đất có địa chỉ ở khu phố M, phường Q của 07 công dân, đều có địa chỉ cư trú tại phường Q, thành phố S (bà Nguyễn Thị Q, ông Trần Trí H2, ông Trần Trí V, ông Vũ Đình C, ông Lương Ngọc T4, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị L3). Sau đó, chị H tiếp tục nhờ T làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 mảnh đất này, T tiếp tục đưa các hồ sơ trắng trên mặt giấy có đóng dấu: “TRƯỞNG KHO A99 - PHỦ CHỦ TỊCH NƯỚC CHXHCNVN - Bùi Thị T” cho chị H viết, sau đó đưa lại cho T để T làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị H nhờ T làm mang tên Trần Trí L1 tương ứng với mảnh đất có địa chỉ tại thửa đất số 357, tờ bản đồ số 16 có địa chỉ tại khu phố Q, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa: Khoảng tháng 3/2022, anh Trần Trí L1 (SN 1984, trú tại khu phố N, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa) mua 1 mảnh đất tại thửa đất số 357, tờ bản đồ số 16 có địa chỉ tại khu phố Q, phường Q, thành phố S nhưng chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, nghe Vũ Đình P (chồng chị H) là người quen, nói về việc vợ chồng anh P, chị H đang nhờ được người làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên anh L1 đã đến gặp vợ chồng anh P, chị H nhờ làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho thửa đất số 357 đứng tên Trần Trí L1. Chị

H có nói rõ với anh L1 là sẽ nhờ người làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá làm là 800.000.000đ, đưa trước 500.000.000đ, sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trả nốt 300.000.000đ. Anh L1 đồng ý, đưa cho chị H 500.000.000đ tiền mặt và các giấy tờ liên quan đến mảnh đất, hai bên viết giấy nhận tiền và thỏa thuận trong thời gian từ 6 đến 8 tháng, chị H sẽ nhờ người làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh L1, nếu không làm được thì chị H trả lại tiền đã nhận và đền bù thêm 50%. Sau khoảng 01 tháng, chị H gọi điện cho anh L1 bảo phải chuyển thêm 100.000.000đ nữa để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhanh hơn, nên ngày 06/8/2022, anh L1 chuyển vào tài khoản cá nhân số 8483363699999, mang tên Đoàn Thị H mở tại ngân hàng M 100.000.000đ. Sau khi nhận 600.000.000đ của anh L1 và các giấy tờ liên quan đến mảnh đất của anh L1, chị H đưa toàn bộ tài liệu và 600.000.000đ tiền mặt cho T tại 1 khách sạn tại Ninh Bình (chị H không nhớ rõ khách sạn nào).

4. Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị H nhờ T làm mang tên Phạm Công H1 tương ứng với mảnh đất có địa chỉ tại thôn D, xã Q, thành phố S: Gia đình anh Phạm Công H1 (SN 1986) có mảnh đất tại thôn D, xã Q, thành phố S chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng tháng 04/2022, nghe anh Lê Văn L2 (người bán đất cho chị H) nói chị H có khả năng làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên anh H1 thông qua anh L2 hẹn gặp chị H, để nhờ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mảnh đất này. H nói có chị gái làm ở Văn phòng C1 có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, H yêu cầu anh H1 về vẽ sơ đồ nhà, diện tích đất rồi đưa cho chị H, chị H gửi ảnh và thông tin cho T xem, T nói là làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó chị H nói lại với anh H1 chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 600.000.000đ, anh H1 đồng ý. Hai bên thỏa thuận, anh H1 giao trước cho chị H 400.000.000đ, khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trả nốt số tiền còn thiếu. Ngày 02/6/2022 tại nhà anh Lê Văn L2, anh H1 và chị Phạm Thị N1 (vợ anh H1) đưa cho vợ chồng chị H, anh P 400.000.000đ (có viết giấy nhận tiền). Sau khi nhận tiền của vợ chồng anh H1, ngày 06/6/2022 chị H chuyển 400.000.000đ vào tài khoản số 45010005413959 của T mở tại ngân hàng B, với nội dung chuyển tiền: “DOAN THI HUYEN chuyen tien lam so do”.

5. Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị H nhờ T làm mang tên Lê Xuân T3, sinh năm 1985, trú tại thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa tương ứng với mảnh đất có địa chỉ tại thôn A, xã Q, thành phố S: Anh Lê Xuân T3 có mảnh đất rộng 1626,6m², loại đất hai lúa và cây hàng năm, có địa chỉ tại thôn A xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa nhưng chưa có giấy tờ. Sau khi nghe anh Lê Văn L2 (là bạn) nói, về việc chị H có khả năng làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên khoảng đầu tháng 9/2022, anh T3 liên hệ làm quen, nhờ chị H chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở và đất trồng cây lâu năm, đồng thời làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mảnh đất trên đứng tên anh Lê Xuân T3. Sau đó, H đưa thông tin cho T xem, T nói mảnh đất lớn có thể làm được 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phí chuyển đổi và làm giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.500.000.000đ, để chuyển đổi 185m² thành đất ở đô thị, 1022,6m² là đất trồng cây lâu năm và 419m² là loại đất liền kề. H nói lại với anh T3, anh T3 đồng ý và đưa cho chị H tổng cộng 1.500.000.000đ, cụ thể: Ngày 08/10/2022, anh T3 chuyển vào tài khoản ngân hàng M1 của chị H số 8483363699999, hai lần gồm 1 lần 200.000.000đ và 1 lần 600.000.000đ, giao 400.000.000đ tiền mặt tại khách sạn T8, chị H viết giấy nhận tiền (1.200.000.00đ) đề ngày 08/10/2022; Ngày 13/10/2022, anh T3 chuyển tiếp vào tài khoản số 8483363699999 của chị H mở tại ngân hàng M 100.000.000đ, ngày 17/10/2022 anh T3 chuyển vào tài khoản số 8483363699999 của chị H mở tại ngân hàng M1 số tiền 200.000.000đ. Hai bên viết hợp đồng cam kết trong thời gian từ 90-120 ngày, H phải bàn giao sổ đỏ cho anh T3, nếu trong thời gian trên mà không thực hiện được, H phải trả lại 1,5 tỷ đồng và bị phạt 50% hợp đồng (tổng số tiền gốc và phạt là 2.250.000.000đồng). Sau đó, anh T3 ký vào 02 “ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT” và 02 “TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ”, rồi chị H đưa cho T.

Sau khi chị H nhận 1,5 tỷ đồng của anh T3, chị H khai báo đã thống nhất với T trừ 600.000.000đ tiền làm giấy chứng nhận cho anh T3, vào số tiền H đã chuyển khoản cho T trước đó (ngày 5/8/2022 và 01/9/2022). Số tiền 900 triệu còn lại, chị H giữ lại và thỏa thuận với T sẽ giao đủ khi T làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T3.

Căn cứ vào kết quả sao kê tài khoản, tài liệu chứng cứ xác định từ tháng 04/2022 đến tháng 9/2022, chị H đã đưa cho T 600.000.000đ tiền mặt và 8.507.999.998đ bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng M số 8483363699999, chủ tài khoản DOAN THI HUYEN đến số tài khoản ngân hàng B, chủ tài khoản BUI THI THUY. Tổng số tiền T đã nhận của chị H là 9.107.999.998đ. Hai bên thống nhất số tiền phí còn thiếu để làm 23 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị H còn nợ lại T là 3.500.000.000đ.

Sau khi chị H chuyển tiền làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tài khoản ngân hàng B của T số 45010005413959, T không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho chị H như hứa hẹn, mà chuyển số tiền này từ tài khoản số 45010005413959 của T vào các tài khoản tiết kiệm ngắn hạn của mình, rút ra sử dụng vào mục đích cá nhân.

Kết quả xác minh tại Văn phòng Chủ tịch nước: Không có chức danh Trưởng kho A99.

II. Về hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”:

Đến ngày 02/8/2022, T sử dụng điện thoại phone 12, số máy MGEK3LL/A, màu xanh nhạt đăng nhập tài khoản zalo, nhắn tin với nick zalo “nguyễn phúc” (T khai báo là của một người bạn xã hội tên Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1984, nơi làm việc Sở tài nguyên thành phố H) đặt làm Giấy chứng nhận giả để đưa cho chị H. T và P1 thống nhất giá tiền làm mỗi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả là 6.500.000đ, P1 yêu cầu T chụp và gửi ảnh CCCD của H, các tài liệu có thông tin địa chỉ, diện tích các mảnh đất cần làm Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho P1, ngoài ra T còn gửi các chữ ký của lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T, các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các cá nhân khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, yêu cầu P1 làm Giấy chứng nhận giả “nét vào, rõ vào” không sẽ bị phát hiện là giấy chứng nhận giả (BL 210-296; 448-517). Trong quá trình làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, P1 cung cấp cho T 02 số tài khoản ngân hàng để T chuyển tiền chi phí làm Giấy chứng nhận giả, cụ thể: (1) Tài khoản Ngân hàng TMCP Q1 số 0703980264, chủ tài khoản NGUYEN THANH TUAN, sinh ngày 20/9/1984, CCCD số 093083009431, địa chỉ ấp T, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang, để T chuyển 04 lần tiền cho P1, tổng 14 triệu (BL 816-820). Nội dung chuyển tiền đều thể hiện: “chuyển, trả tiền làm sổ đỏ”. (2) Tài khoản Ngân hàng TMCP Đ1 số 101000935021, chủ tài khoản NGUYEN VAN KHOA, CCCD số 079079535200, địa chỉ 4 đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, T chuyển 02 lần tiền, tổng 18 triệu. Nội dung chuyển tiền đều thể hiện: “chuyển, trả tiền làm sổ đỏ”. Tổng số tiền mà T đã chuyển vào 02 tài khoản ngân hàng trên để chuyển trả tiền làm sổ đỏ là 32.000.000đ. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (chưa điền ngày tháng) do P1 gửi ra, T điền các thông tin ngày tháng còn thiếu vào trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả rồi đưa cho chị H, nhưng sau đó T đã lấy lại 14 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ chị H rồi hủy nên không thu được, chỉ còn lại 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị H giữ được sau đó giao nộp cho Cơ quan điều tra gồm: (1) DC049899, ký ngày 08/9/2022, số vào sổ cấp GCN 731756; (2) DC049792, ký ngày 09/8/2022, số vào sổ cấp GCN 374619. (3) DC049791, ký ngày 09/9/2022, số vào sổ cấp GCN 374518; (4) CY906304, ký ngày 26/8/2022, số vào sổ cấp GCN 00659; (5) DC049792, ký ngày 06/8/2022, số vào sổ cấp GCN 374505; (6) DC049791, ký ngày 6/8/2022, số vào sổ cấp GCN 374506; (7) DC049791, ký ngày 8/8/2022, số vào sổ cấp GCN 374507.

Đối với đối tượng làm giả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tài khoản zalo “nguyễn phúc”: Quá trình điều tra Bùi Thị T khai nhận, T quen biết và liên lạc với P1 bằng số điện thoại, tuy nhiên hiện tại T không còn lưu số điện thoại mà chỉ liên hệ qua mạng xã hội zalo với P1. T không biết địa chỉ cụ thể của P1 ở đâu, chỉ nghe P1 giới thiệu làm ở Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H. Kết quả xác minh tại Sở T và Tôi trường thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên Nguyễn Thanh P1 như khai báo của T. Ngoài tài khoản zalo thì không có thông tin, địa chỉ cụ thể của đối tượng trên, do đó không có căn cứ xác minh làm rõ.

Xác minh người đứng tên chủ sở hữu trên các tài khoản T chuyển tiền chi phí cho “Phúc”: Tài khoản Ngân hàng TMCP Q1, chủ tài khoản NGUYEN THANH TUAN, kết quả xác minh: Từ trước đến nay Nguyễn Thanh T6 không sử dụng số tài khoản 0703980264, không cho ai thuê hay mượn thông tin cá nhân, không quen biết với ai tên là T và P1. Xác minh tài khoản Ngân hàng TMCP Đ1 số 101000935021, chủ tài khoản Nguyễn Văn K, kết quả xác minh:

Trên địa bàn Quận A, đường T thuộc phường P, Quận A, TP Hồ Chí Minh, không có địa chỉ 44/1, đường T, không có người tên “NGUYEN VAN KHOA” đăng ký thường trú, tạm trú và thực tế cư trú tại phường P, Quận A, TP . Hồ Chí Minh.

Kết quả sao kê của 02 tài khoản ngân hàng (Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Văn K) thể hiện có nhận được số tiền 32.000.000đ mà T chuyển đến, tuy nhiên các khoản chuyển đi đều có số lượng nhỏ lẻ hoặc lớn hơn nhiều lần số tiền T chuyển khoản đến, nên không xác định được tài khoản đối ứng nhận tiền của T để tiếp tục truy vết đối tượng tình nghi. Do đó, không có căn cứ xem xét xử lý và không đủ thông tin, dữ liệu để xác minh làm rõ.

* Kết quả trưng cầu giám định:

- Tại kết luận giám định số 2638/KL-KTHS, ngày 12/7/2023 của Phòng K2 - Công an tỉnh T, kết luận: 07 (bảy) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (chi H giao nộp) là giả; 2 Chữ số ở mục "Số vào sổ cấp GCN" ở các mẫu cần giám định (kí hiệu A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7) do Bùi Thị T viết ra; Chữ ký, chữ viết họ tên "Bùi Thị T" phía dưới nội dung ở các mẫu cần giám định (kí hiệu A8, A9) do Bùi Thị T viết ra; Chữ viết, chữ số phần nội dung ở mẫu cần giám định (kí hiệu A8); chữ viết, chữ số có nội dung "3, Ngày 28/10 giao 3 sổ và tiền mặt" ở mẫu cần giám định (kí hiệu A9) không phải do Bùi Thị T viết ra; Chữ viết, chữ số phần nội dung (trừ chữ viết, chữ số có nội dung "3, Ngày 28/10 giao 3 sổ và tiền mặt") ở mẫu cần giám định (kí hiệu A9) do Bùi Thị T viết ra.

- Tại kết luận giám định số 4174/KL-KTHS, ngày 15/11/2023, của Phòng K2 - Công an tỉnh T, kết luận: Tìm thấy thông tin về tài khoản đang đăng nhập trong phần mềm Zalo; Tìm thấy 1259 (một hai năm chín) tin nhắn Zalo với tài khoản Zalo có tên "nguyễn phúc"; K1 theo Kết luận giám định: 01 (một) tệp tin "PhuLuc.rar" dung lượng 53.8 MB được lưu trữ trong 01 (một) đĩa CD. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T đã tiến hành mở tệp tin "PhuLuc.rar", in toàn bộ ảnh và các tin nhắn dưới dạng giấy A4 để nghiên cứu, đánh giá tài liệu chứng cứ, phục vụ công tác điều tra vụ án, kết quả các tin nhắn giữa Bùi Thị T với người tên Nguyễn P1 phù hợp với nội dung đã nêu tại phần diễn biến vụ án.

- Tại kết luận giám định số 2700/KL-KTHS ngày 19/7/2024 của Phòng K2 - Công an tỉnh T, kết luận: 01 "Giấy nhận nợ" đề ngày 7/6/2023 có chữ viết, chữ ký của Bùi Thị T tại mục "Bên A"; 01 "Giấy nhận tiền, hợp đồng làm sổ đỏ" đề ngày 08/10/2022 có chữ viết, chữ ký của Đoàn Thị H tại mục "Bên nhận tiền"; 01 "Hợp đồng thỏa thuận và giấy nhận tiền" đề ngày 25/10/2022 có chữ viết, chữ ký của Đoàn Thị H tại mục "Bên A bên nhận tiền và nhận hồ sơ"; 01 "Giấy nhận tiền đặt cọc làm sổ đỏ" đề ngày 6/6/2020, tại mục "Người nhận tiền làm sổ có chữ viết, chữ ký của Vũ Đình P và vợ Đoàn Thị H; 01 "Giấy nhận tiền đặt cọc làm sổ đỏ" đề ngày 2/6/2020, tại mục "Người nhận tiền làm sổ" có chữ viết, chữ ký của Vũ Đình P và vợ Đoàn Thị H.

** Quá trình điều tra xác định:*

Trong quá trình điều tra, Bùi Thị T thường xuyên thay đổi lời khai, không thừa nhận chiếm đoạt số tiền chị H đã đưa cho T để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thừa nhận tham gia làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. T khai báo do bản thân T thiếu hiểu biết, nên không biết được các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mình yêu cầu P1 làm là giả, nên đã đưa cho chị H. T khai, T quen Nguyễn Thanh P1 làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H, P1 giới thiệu có thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên sau khi nhận tiền từ chị H, T đã trực tiếp đưa hết số tiền này cho P1 tại nhà của T tại phòng C, toà CT5A, Y, T, T, Hà Nội tổng cộng 8.200.000.000đ (bao gồm 6.200.000.000đ tiền chị H đưa cho T và 2.000.000.000đ tiền của T), để nhờ P1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các lần đưa tiền P1 đều viết giấy nhận tiền, tuy nhiên T đã làm mất. Quá trình điều tra Bùi Thị T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giao tiền mặt cho P1. Kết quả điều tra không xác định được đối tượng Nguyễn Thanh P1. Tất cả các tài liệu thu thập được, không có tài liệu nào thể hiện T nhờ P1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc trao đổi nhận số tiền 8.200.000.000đ như T khai. Kết quả giám định tin nhắn điện thoại giữa T với Z “nguyễn phúc”, thể hiện T bắt đầu trao đổi với P1 để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho H, diễn ra vào thời điểm ngày 02/8/2022, tức là sau thời điểm mà T khai báo giao tiền cho P1. Nội dung tin nhắn cũng thể hiện T yêu cầu P1 làm giả cho “nét, rõ”. Kết quả sao kê tài khoản T chuyển tiền cho đối tượng P1, thông qua 2 số tài khoản Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Văn K chỉ là 32 triệu đồng. Kết quả giám định T là người viết vào 7 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Do đó, lời khai của Bùi Thị T là gian dối, không có căn cứ. Quá trình điều tra, Bùi Thị T chỉ thừa nhận nhận tiền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đoàn Thị H, không thừa nhận làm giấy chứng nhận cho các anh Trần Trí L1, Phạm Công H1 và Lê Xuân T3. Tuy nhiên, T cũng thừa nhận nhận tiền để làm 23 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp với số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị H yêu cầu T làm. Như vậy, có đủ cơ sở xác định Bùi Thị T đã dùng thủ đoạn gian dối, nói dối chị Đoàn Thị H là có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để chị H tin tưởng chuyển cho T 9.107.999.998đ, T đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên. Hành vi của T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 174 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, Bùi Thị T còn cung cấp thông tin, thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trực tiếp viết để hoàn thiện 7 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, sau đó đưa cho chị H. Quá trình điều tra, không thu hồi được toàn bộ số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả T đã thuê làm, chỉ thu hồi được 7 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mà chị H giao nộp. Do đó, chỉ có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Bùi Thị T về hành vi làm giả 7 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hành vi của Bùi Thị T đã phạm vào tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 19/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 341; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 56; Điều 38; Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự. Điều 106, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố bị cáo Bùi Thị T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị T 15 (mười lăm) năm tù, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù, về tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội 19 (mười chín) năm tù. Tổng hợp hình phạt với 13 (mười ba) năm tù của Bản án Hình sự sơ thẩm số 36 ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Tổng cộng hai bản án bị cáo phải chấp hành 30 (ba mươi) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 07/8/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Bùi Thị T tiếp tục bồi thường cho bị hại H 6.457.999.998 đồng; anh Trần Ngọc L 500 triệu đồng; anh Trần Trí L1 600 triệu đồng; anh Phạm Công H1 400 triệu đồng; anh Lê Xuân T3 600 triệu đồng. Tổng số tiền Bùi Thị T còn phải bồi thường cho các bị hại 8.557.999.998 đồng; Chị Đoàn Thị H có trách nhiệm trả cho anh Lê Xuân T3 số tiền 900.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất, án phí, quyền kháng cáo theo pháp luật.

Ngày 03/3/2025, anh Trần Ngọc L kháng cáo phân trách nhiệm dân sự, đề nghị xác định lại tư cách tố tụng của anh L.

Ngày 04/3/2025, bị cáo Bùi Thị T kháng cáo xem xét lại toàn bộ bản án, xem xét trách nhiệm hình sự đối với Đoàn Thị H, xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị giải quyết đúng pháp luật.

Anh Trần Ngọc L giữ nguyên kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa: Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, vai trò, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và căn cứ kháng cáo của bị cáo, người liên quan: Đủ căn cứ kết luận bị cáo Bùi Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan; về hình phạt xử phạt bị cáo 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội 19 (mười chín) năm tù. Tổng hợp hình phạt với

13 (mười ba) năm tù của Bản án số 36 ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Tổng cộng hai bản án bị cáo phải chấp hành 30 (ba mươi) năm tù là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Thị T đối với tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, giữ nguyên hình phạt của án sơ thẩm đối với bị cáo; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo T về trách nhiệm dân sự; chấp nhận kháng cáo của anh Trần Ngọc L về tư cách tham gia tố tụng và trách nhiệm dân sự dân sự. Sửa bản án sơ thẩm xác định chị Đoàn Thị H là bị hại duy nhất của vụ án. Bị cáo T phải bồi thường toàn bộ số tiền mà chị H đã chuyển cho T để làm 23 bìa đỏ. Xác định các anh Trần Ngọc L, Trần Trí L1, Phạm Công H1, Lê Xuân T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án; buộc chị Đoàn Thị H phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận của các anh Trần Ngọc L, Trần Trí L1, Phạm Công H1, Lê Xuân T3 để nhờ người làm bìa đỏ cho họ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa, bị cáo Bùi Thị T xác định giữa bị cáo và chị Đoàn Thị H chỉ là quan hệ làm ăn; số tiền chị H đã đưa cho T để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có mục đích chiếm đoạt của chị H; không thừa nhận tham gia làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. T cho rằng do bản thân thiếu hiểu biết, nên không biết được các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mình yêu cầu P1 làm là giả, nên đã đưa cho chị H. T khai, T quen Nguyễn Thanh P1 làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H, P1 giới thiệu có thể làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên sau khi nhận tiền từ chị H, T đã trực tiếp đưa hết số tiền này cho P1 ở nhà của T tại phòng 309, tòa nhà CT5A, Y, T, T, thành phố Hà Nội tổng cộng 8.200.000.000đ (bao gồm 6.200.000.000đ tiền chị H đưa cho T và 2.000.000.000đ tiền của T), để nhờ P1 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các lần đưa tiền P1 đều viết giấy nhận tiền nhưng T đã làm mất. Bị cáo Bùi Thị T thừa nhận nhận tiền từ chị H để làm 23 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp với số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị H yêu cầu T làm. Tuy nhiên, bị cáo T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giao tiền cho P1. Kết quả điều tra không xác định được đối tượng Nguyễn Thanh P1. Tất cả các tài liệu thu thập được không có tài liệu nào thể hiện T nhờ P1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như việc trao đổi nhận số tiền 8.200.000.000đ như T khai; Kết quả giám định tin nhắn điện thoại giữa T với Z “nguyễn phúc” thể hiện, T bắt đầu trao đổi với P1 để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho H diễn ra vào thời điểm ngày 02/8/2022, sau thời điểm mà T khai báo giao tiền cho P1; Nội dung tin nhắn cũng thể hiện T yêu cầu P1 làm giả cho “nét, rõ”. Kết quả sao kê tài khoản T chuyển tiền cho đối tượng P1 thông qua 2 số tài khoản Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Văn K chỉ là 32 triệu đồng. Quá trình điều tra, không thu hồi được toàn bộ số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả T đã thuê làm, chỉ thu hồi được 7 giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất giả mà chị H giao nộp. Kết quả giám định T là người viết vào 7 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Do vậy, căn cứ lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, lời khai bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác thu thập được trong vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với nhận định và kết luận của Tòa án cấp sơ thẩm, như sau: Tháng 04/2022 tại thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, lợi dụng mối quan hệ làm ăn quen biết và sự tin tưởng của chị Đoàn Thị H, bị cáo Bùi Thị T mặc dù không có chức trách, nhiệm vụ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đã đưa ra thông tin gian dối hiện mình đang là Trưởng kho A99, làm việc tại Phủ Chủ tịch N2, có nhiều mối quan hệ ở Trung ương, nên có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có địa chỉ tại thành phố S, tỉnh Thanh Hóa với giá khoảng 500.000.000đ/01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số tiền chi phí làm giấy sẽ tính cụ thể khi chị H nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tin lời T, chị H đã mua các mảnh đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố S; ngoài ra, chị H nhận tiền của anh Trần Ngọc L, anh Trần Trí L1, anh Phạm Công H1, anh Lê Xuân T3, sau đó chuyển khoản và đưa tiền mặt cho T tổng số tiền 9.107.999.998 đồng (trong đó có 500 triệu đồng của anh Trần Ngọc L, 600 triệu đồng của anh Trần Trí L1, 400 triệu đồng của Phạm Công H1, 600 triệu đồng của anh Lê Xuân T3 và 7.007. 999.998 đồng của Đoàn Thị H) để T làm 23 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 23 lô đất của chị H, anh Trần Trí L1, anh Phạm Công H1 và anh Lê Xuân T3. Sau khi nhận tiền của chị H, T không sử dụng tiền làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, mà chuyển tiền vào các tài khoản tiết kiệm của mình hoặc rút ra sử dụng cá nhân. Đến ngày 02/8/2022, T liên hệ với một đối tượng xã hội có tên “Nguyễn Thanh P1”, đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 6.500.000 đồng/01 Giấy chứng nhận chưa điền ngày tháng. Sau khi P1 làm xong gửi qua đường bưu điện cho T, T dùng bút tự viết ngày tháng còn thiếu vào 07 giấy chứng nhận giả và đưa cho chị H. Như vậy, Bùi Thị T dùng thủ đoạn gian dối, nói dối chị Đoàn Thị H là có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để chị H tin tưởng chuyển cho T số tiền 9.107.999.998 đồng, T đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên. Ngoài ra, Bùi Thị T còn cung cấp thông tin, thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trực tiếp viết để hoàn thiện 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, sau đó đưa cho chị H. Hành vi của Bùi Thị T đã phạm vào tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 4 điều 174 và tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” theo khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Bùi Thị T về các tội danh, điểm, khoản, điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo, xét thấy:

[2.1]. Căn cứ các chứng cứ trong hồ sơ, xác định chị Đoàn Thị H đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho T tổng số tiền 9.107.999.998 đồng, trong đó có 500 triệu đồng của anh Trần Ngọc L, 600 triệu đồng của anh Trần Trí L1, 400 triệu đồng của anh Phạm Công H1, 600 triệu đồng của anh Lê Xuân T3 và vợ chồng

chị H 7.007.999.998 đồng; số tiền này để nhờ bị cáo Bùi Thị T làm 23 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 23 lô đất của chị H, anh L1, anh H1 và anh T3. Bản thân chị Đoàn Thị H cũng bị T lừa dối để chiếm đoạt tài sản. Chị H không biết Bùi Thị T có hành vi gian dối, để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chính chị H và các anh L, L1, H1 và T3. Hành vi của Bùi Thị T cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như nhận định tại mục [1], chị H là bị hại trong vụ án, không đồng phạm với Bùi Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, nên kháng cáo của T cho rằng chị H đồng phạm là không có căn cứ.

[2.2]. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai, làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật. Trong vụ án, bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” quy định điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; khai báo không thành khẩn; nhân thân: Ngày 28/8/2024, Bùi Thị T bị Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xử phạt 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự, 04 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành 13 năm tù (hành vi phạm tội xảy ra tháng 12/2021.) Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt và xử phạt bị cáo 15 năm tù, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 năm tù, về tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội 19 (mười chín) năm tù là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới, nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Vì vậy, cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định hình phạt tù của bản án sơ thẩm.

[2.3]. Tại phiên tòa, Bùi Thị T xác định không biết các anh Trần Ngọc L, Trần Trí L1, Phạm Công H1, Lê Xuân T3 là ai, chỉ biết chị Đoàn Thị H và nhận tiền từ chị H. Phù hợp lời khai của anh L, anh L1, anh H1, anh T3 không biết và không giao dịch với bị cáo Bùi Thị T. Bị cáo Bùi Thị T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 9.107.999.998 đồng do chị Đoàn Thị H đưa, nên chị H là bị hại đối với hành vi lừa đảo của T. Đối với anh Trần Ngọc L, Trần Trí L1, Phạm Công H1, Lê Xuân T3 trong vụ án này chỉ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vì giữa bị cáo T và các anh L, anh L1, anh H1, anh T3 không có bất cứ thỏa thuận gì, bị cáo T dùng thủ đoạn gian dối với chị H tin tưởng mới giao tiền, nên chị H đã nhận tiền của các anh L, L1, H1 và T3 để nhờ T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chị H đều cam kết khi không làm được sẽ trả lại tiền cho các cá nhân này. Kháng cáo của bị cáo về phần trách nhiệm dân sự là có căn cứ, nên bị cáo Bùi Thị T phải có trách nhiệm trả cho chị Đoàn Thị H số tiền còn lại là 8.557.999.998 đồng.

[3]. Xét kháng cáo của anh Trần Ngọc L, xét thấy: Chị Đoàn Thị H đã nhận tiền của các anh Trần Ngọc L, Trần Trí L1, Phạm Công H1, Lê Xuân T3 để nhờ T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị H đều cam kết khi không làm

được sẽ trả lại tiền. Bị cáo T có trách nhiệm thanh toán trả lại cho chị H số tiền đã chiếm đoạt, nên chị H phải thanh toán trả lại số tiền đã nhận cho các anh Trần Ngọc L, Trần Trí L1, Phạm Công H1, Lê Xuân T3. Kháng cáo của anh Trần Ngọc L là có căn cứ và được chấp nhận.

[4]. Căn cứ nhận định tại mục [2] và [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Xác định lại tư cách tham gia tố tụng trong vụ án chị Đoàn Thị H là: Bị hại; Anh Trần Ngọc L, anh Trần Trí L1, anh Phạm Công H1, anh Lê Xuân T3 là: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; quyết định về trách nhiệm dân sự.

[5]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Xét thấy, các căn cứ, lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Bị cáo Bùi Thị T, anh Trần Ngọc L không phải nộp án phí phúc thẩm; Án phí dân sự bị cáo, bị hại phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 355, Điều 356 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Bùi Thị T về trách nhiệm dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh Trần Ngọc L.

2. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2025/HS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

2.1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 341; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 56; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Bùi Thị T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị T**: 15 (mười năm năm) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù, về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 19 (mười chín) năm tù. Tổng hợp hình phạt với 13 (mười ba) năm tù của Bản án số 36/2024/HS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Tổng cộng hai bản án, buộc bị cáo Bùi Thị T phải chấp hành 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 07/8/2023.

2.2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự; Điều 106, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự.

2.2.1. Buộc bị cáo Bùi Thị T phải bồi thường trả lại cho chị Đoàn Thị H tổng số tiền: 8.557.999.998 đồng (tám tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng).

2.2.2. Buộc chị Đoàn Thị H phải bồi thường trả lại cho anh Trần Ngọc L, anh Trần Trí L1, anh Phạm Công H1 và anh Lê Xuân T3, số tiền cụ thể như sau:

- + Trả cho anh Trần Ngọc L số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng);
- + Trả cho anh Trần Trí L1 số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng);
- + Trả cho anh Phạm Công H1 số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);
- + Trả cho anh Lê Xuân T3 số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị hại có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo chậm thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành. Trường hợp bản án được thi hành quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí phúc thẩm:

Bị cáo Bùi Thị T không phải nộp án phí phúc thẩm.

Anh Trần Ngọc L không phải nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh Trần Ngọc L số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu số 0000572 ngày 12/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3.2. Án phí dân sự:

Bị cáo Bùi Thị T phải nộp số tiền 116.557.999 (một trăm mười sáu triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm chín mươi chín đồng) án phí dân sự.

Chị Đoàn Thị H phải nộp số tiền 92.000.000 (chín mươi hai triệu) đồng án phí dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- TTG Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo (qua trại 02 bản);
- Người TGTT khác (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA; P.HCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Đình Lực

